

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Huyền
Ông Ngô Mạnh Hùng
Ông Lê Hoàn
Ông Nguyễn Hồng Lâm
Ông Trần Khánh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Mạnh Hùng
Ông Trần Khánh
Ông Hoàng Trường Giang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ^H



Ngô Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Số: 085 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 150321.004/BCTC.KT7 đề ngày 15 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.710.092.854	141.936.137.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.671.976.682	13.812.741.040
1. Tiền	111		7.671.976.682	13.812.741.040
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	41.930.242.500	47.620.162.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	834.567.217
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(144.647.217)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.930.242.500	46.930.242.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.705.218.820	52.165.353.215
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.041.045.251	50.828.802.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	567.155.725	515.180.979
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.791.886.859	5.595.412.612
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.802.626.206)	(4.881.800.034)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		107.757.191	107.757.191
IV. Hàng tồn kho	140	10	43.349.352.845	27.692.962.155
1. Hàng tồn kho	141		44.378.562.786	28.429.795.428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.029.209.941)	(736.833.273)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.053.302.007	644.918.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	805.609.761	114.138.028
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.509.299.062	465.185.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	738.393.184	65.594.952
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.240.532.241	172.846.184.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.900.000	11.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	11.900.000	11.900.000
II. Tài sản cố định	220		46.963.007.783	55.249.328.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	38.808.696.416	46.736.016.973
- Nguyên giá	222		270.613.889.446	308.831.780.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.805.193.030)	(262.095.763.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.154.311.367	8.513.311.371
- Nguyên giá	228		9.210.103.043	9.210.103.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.055.791.676)	(696.791.672)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	111.824.450.123	115.980.915.959
- Nguyên giá	231		124.693.975.094	124.693.975.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.869.524.971)	(8.713.059.135)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.265.000.000	7.265.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.265.000.000)	(7.265.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.441.174.335	1.604.039.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.441.174.335	1.604.039.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		295.950.625.095	314.782.321.611

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

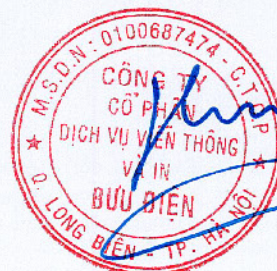
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.298.015.800	174.854.703.476
I. Nợ ngắn hạn	310		52.535.660.944	65.312.942.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	29.866.988.466	40.474.338.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.683.465	459.295.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	57.180.836	542.550.435
4. Phải trả người lao động	314		3.372.110.580	2.736.440.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		210.691.579	210.691.579
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	5.008.829.946	5.736.617.694
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.586.399.071	4.720.972.608
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	321.611.948	321.611.948
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	7.813.506.625	9.388.486.250
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.222.658.428	721.938.070
II. Nợ dài hạn	330		105.762.354.856	109.541.760.852
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	103.666.666.671	107.666.666.667
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.095.688.185	1.875.094.185
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.652.609.295	139.927.618.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	137.652.609.295	139.927.618.135
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.189.560.000	52.189.560.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.286.474.202	19.286.474.202
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.293.600.093	7.568.608.933
- Lợi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(228.697.900)	(1.335.696.088)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.522.297.993	8.904.305.021
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		295.950.625.095	314.782.321.611



Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022



Lê Hoàn
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

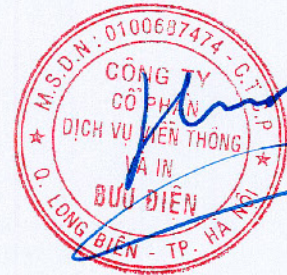
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		193.413.550.361	198.403.811.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		74.915.622	208.584.693
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	193.338.634.739	198.195.226.648
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	154.947.977.339	156.834.736.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.390.657.400	41.360.490.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.538.768.895	3.014.323.519
7. Chi phí tài chính	22	28	(144.647.217)	146.551.591
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.904.374
8. Chi phí bán hàng	25	29	17.761.142.223	17.952.235.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.755.237.260	14.435.846.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		6.557.694.029	11.840.181.145
11. Thu nhập khác	31		508.590.032	158.883.062
12. Chi phí khác	32		62.348.568	434.557.132
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		446.241.464	(275.674.070)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.003.935.493	11.564.507.075
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.281.637.500	2.660.202.054
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.722.297.993	8.904.305.021
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	828	1.134

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Lê Hoàn
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	231.123.590.137	218.812.258.774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(200.186.066.887)	(169.572.534.023)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.816.822.633)	(22.976.644.046)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(1.904.374)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.000.000.000)	(3.851.493.486)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.452.563.856	3.979.856.155
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.683.781.774)	(9.244.354.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(110.517.301)	17.145.184.463
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(733.500.000)	(9.561.858.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	415.061.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	13.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.979.083.343	3.033.286.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.660.644.343	(6.528.571.473)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.407.336.570
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3.407.336.570)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.690.891.400)	(6.351.145.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.690.891.400)	(6.351.145.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(140.764.358)	4.265.467.190
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	13.812.741.040	9.547.273.850
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	13.671.976.682	13.812.741.040

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Lê Hoàn
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687474 lần đầu vào ngày 14 tháng 12 năm 2004.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 155 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 166 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động trong lĩnh vực in ấn và cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- In ấn;
- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Quảng cáo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Các đơn vị trực thuộc	Nơi đăng ký và hoạt động	Hoạt động chính
Chi nhánh Xây lắp (*)	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình dân dụng
Chi nhánh miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Nam (*)	F1/15 ấp 6 Xã Vĩnh Lộc A, Quận Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	In các loại ấn phẩm, hóa đơn

Ghi chú:

(*) Chi nhánh Xây lắp và Chi nhánh miền Nam đã tạm dừng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)*****Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tòa nhà văn phòng cho thuê do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm phân bổ dưới 01 năm; Chi phí thuê đất trả tiền hàng năm, Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản được phân bổ 12 tháng vào chi phí khi hoàn thành.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, một số công cụ dụng cụ phân bổ có thời hạn từ 01 đến 02 năm và chi phí thuê đất trả tiền một lần phân bổ theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là các khoản chi phí bảo hành sản phẩm và dự phòng tiền lương trên cơ sở hợp đồng ký với khách hàng và ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Công ty liên kết;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, gồm có:
 - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
 - 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
 - Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
 - Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III;
 - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển.
- Các công ty là công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
- Các công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	466.179.060	238.260.233
Tiền gửi ngân hàng	7.205.797.622	13.574.480.807
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	-
Cộng	<u>13.671.976.682</u>	<u>13.812.741.040</u>

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng có lãi suất 3,20%/năm - 3,85%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆNSố 564 Nguyễn Văn Cù, Phường Gia Thụy,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Chứng khoán kinh doanh Công ty Cổ phần COKYVINA (CKV) (i)	-	-	-	689.920.000
	-	-	-	689.920.000
				(144.647.217)
				(144.647.217)

Ghi chú:

(i) Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần COKYVINA căn cứ theo giá đóng cửa tại sàn HNX tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ 61.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần COKYVINA với giá bán là 14.000 VND/cổ phiếu.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	41.930.242.500	41.930.242.500	46.930.242.500	46.930.242.500

(ii) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng từ thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, được gửi tại các ngân hàng với lãi suất 3,70 - 4,8%/năm.

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện (iii)	7.265.000.000	(7.265.000.000)	(*)	7.265.000.000
				(7.265.000.000)

(iii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-DHDCD ngày 03 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đã thông qua phương án phá sản. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 7 năm 2017, Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đã dừng sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2017. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện vẫn chưa hoàn tất thủ tục phá sản.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	-	30.480.525.781
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và đơn vị trực thuộc	1.351.455.609	7.582.701.500
Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát	3.444.444.300	819.384.500
Các đối tượng khác	26.245.145.342	11.946.190.686
Cộng	31.041.045.251	50.828.802.467
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>15.191.626.910</i>	<i>3.845.061.207</i>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Luật TNHH Khánh Việt	300.000.000	300.000.000
Phan Thị Chuộng	120.000.000	120.000.000
Công ty CP Thương mại và Xây lắp Cơ điện Toàn Phát	89.686.670	85.161.911
Các đối tượng khác	57.469.055	10.019.068
Cộng	567.155.725	515.180.979

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.791.886.859	2.153.351.922	5.595.412.612	1.750.907.675
- Lãi dự thu	479.175.342	479.175.342	947.380.350	947.380.350
- Tạm ứng	1.617.955.089	1.320.888.732	772.163.837	475.097.480
- Phải thu bà Nguyễn Thị Bích Trọ	-	-	3.205.970.000	-
- Phải thu khác	694.756.428	353.287.848	669.898.425	328.429.845
b. Dài hạn	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
- Ký cược, ký quỹ	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
Cộng	2.803.786.859	2.165.251.922	5.607.312.612	1.762.807.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	1.215.129.713	61.057.499	1.165.023.699	137.747.557
Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	919.388.839	-	919.388.839	-
Các đối tượng khác	295.740.874	61.057.499	245.634.860	137.747.557
Phải thu ngắn hạn khác	850.003.416	211.468.479	3.975.973.316	131.468.479
Bà Nguyễn Thị Bích Trọ	-	-	3.205.970.000	-
Tạp chí Doanh nghiệp và Thương hiệu	210.000.000	-	210.000.000	-
Các đối tượng khác	640.003.416	211.468.479	560.003.316	131.468.479
Trả trước cho người bán	10.019.055	-	10.019.055	-
Cộng	2.075.152.184	272.525.978	5.151.016.070	269.216.036

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	38.496.450	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.693.970.550	-	11.093.024.789	-
Công cụ dụng cụ	-	-	9.074.727.831	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.105.168.628	(1.023.318.338)	2.516.107.166	(730.941.670)
Thành phẩm	3.494.114.553	(5.891.603)	4.844.096.677	(5.891.603)
Hàng hoá	13.085.309.055	-	863.342.515	-
Cộng	44.378.562.786	(1.029.209.941)	28.429.795.428	(736.833.273)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 292.376.668 VND cho chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại Chi nhánh Xây lắp đã tạm dừng hoạt động.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	805.609.761	114.138.028
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	514.778.067	38.000.000
- Chi phí sửa chữa	260.645.000	42.850.000
- Chi phí bảo hiểm	30.186.694	33.288.028
b. Dài hạn	2.441.174.335	1.604.039.700
- Chi phí thuê đất	925.077.370	984.140.187
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.454.459.018	586.779.513
- Chi phí sửa chữa	61.637.947	-
- Các khoản khác	-	33.120.000
Cộng	3.246.784.096	1.718.177.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.425.397	4.425.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.281.637.500	1.989.268.850	707.631.350
Thuế thu nhập cá nhân	65.496.052	247.127.601	286.386.116	26.237.537
Các loại thuế khác	98.900	-	-	98.900
Cộng	65.594.952	1.528.765.101	2.280.080.363	738.393.184
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	522.447.069	3.603.383.343	4.077.449.301	48.381.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.731.150	-	10.731.150	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.372.216	-	572.491	8.799.725
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.582.446.241	1.582.446.241	-
Các loại thuế khác	-	4.031.568	4.031.568	-
Cộng	542.550.435	5.189.861.152	5.675.230.751	57.180.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	15.250.915.571	283.738.190.216	6.482.136.402	3.360.537.898	308.831.780.087
Phân loại lại	1.539.272	(15.078.243)	-	13.538.971	-
Mua sắm trong năm	-	733.500.000	-	-	733.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.951.390.641)	-	-	(38.951.390.641)
Số dư cuối năm	15.252.454.843	245.505.221.332	6.482.136.402	3.374.076.869	270.613.889.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.750.703.899	245.176.981.293	3.965.194.555	3.202.883.367	262.095.763.114
Phân loại lại	269.131.164	(343.558.665)	77.484.100	(3.056.599)	-
Khấu hao trong năm	544.016.230	7.086.822.265	725.911.560	304.070.502	8.660.820.557
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.951.390.641)	-	-	(38.951.390.641)
Số dư cuối năm	10.563.851.293	212.968.854.252	4.768.590.215	3.503.897.270	231.805.193.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	5.500.211.672	38.561.208.923	2.516.941.847	157.654.531	46.736.016.973
Tại ngày cuối năm	4.688.603.550	32.536.367.080	1.713.546.187	(129.820.401)	38.808.696.416

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty là 180.755.211.831 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 165.332.240.967 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.331.603.043	1.878.500.000	9.210.103.043
Số dư cuối năm	7.331.603.043	1.878.500.000	9.210.103.043
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	696.791.672	696.791.672
Khấu hao trong năm	-	359.000.004	359.000.004
Số dư cuối năm	-	1.055.791.676	1.055.791.676
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	7.331.603.043	1.181.708.328	8.513.311.371
Tại ngày cuối năm	7.331.603.043	822.708.324	8.154.311.367

Ghi chú:

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Lô đất số 344 Trung Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	124.693.975.094	124.693.975.094
Số dư cuối năm	124.693.975.094	124.693.975.094
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	8.713.059.135	8.713.059.135
Khấu hao trong năm	4.156.465.836	4.156.465.836
Số dư cuối năm	12.869.524.971	12.869.524.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	115.980.915.959	115.980.915.959
Tại ngày cuối năm	111.824.450.123	111.824.450.123

Bất động sản đầu tư cho thuê là Tòa nhà Trụ sở văn phòng cho thuê tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp P.P	-	-	30.443.185.209	30.443.185.209
Công ty CP Sản xuất và Thương mại P.P	17.125.855.579	17.125.855.579	3.250.147.193	3.250.147.193
Các đối tượng khác	12.741.132.887	12.741.132.887	6.781.006.491	6.781.006.491
Cộng	29.866.988.466	29.866.988.466	40.474.338.893	40.474.338.893

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	5.008.829.946	5.736.617.694
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng (*)	4.755.636.364	5.202.175.006
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	253.193.582	534.442.688
b. Dài hạn	103.666.666.671	107.666.666.667
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng (*)	103.666.666.671	107.666.666.667
Cộng	108.675.496.617	113.403.284.361

Ghi chú:

(*) Doanh thu nhận trước là tiền thu một lần cho thuê văn phòng tại Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 168 ngày 16 tháng 8 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Thời hạn thuê là 30 năm, tổng số tiền thuê thanh toán một lần cho cả thời gian thuê là 132 tỷ VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.586.399.071	4.720.972.608
- Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
- Kinh phí công đoàn	691.263.613	712.783.229
- Bảo hiểm thất nghiệp	307.951.916	220.996.783
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.312.315.500	2.331.839.900
- Phải trả các tổ kinh doanh tiền hoàn ứng	74.771.853	759.894.694
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.085.900.475	581.262.288
b. Dài hạn	2.095.688.185	1.875.094.185
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.095.688.185	1.875.094.185
Cộng	6.682.087.256	6.596.066.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948
- Vay cá nhân	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948

Ghi chú:

(*) Vay ngắn hạn các cá nhân không lãi suất. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

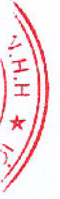
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	5.013.506.625	6.388.486.250
Các khoản dự phòng khác	2.800.000.000	3.000.000.000
Cộng	7.813.506.625	9.388.486.250

Ghi chú:

(*) Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm thẻ được trích lập trên doanh thu thực hiện theo tỷ lệ quy định của các hợp đồng in thẻ cào. Việc dự phòng này là để dự phòng cho các chi phí phát sinh trong tương lai do việc in thẻ bị lỗi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỆN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆNSố 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	6.625.018.479	138.984.027.681					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.904.305.017	8.904.305.017					8.904.305.017
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(664.750.763)	(664.750.763)					(664.750.763)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(6.671.367.000)	(6.671.367.000)					(6.671.367.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2019	-	-	-	-	(261.112.500)	(261.112.500)					(261.112.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2020	-	-	-	-	(213.000.000)	(213.000.000)					(213.000.000)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 theo quyết toán thuế	-	-	-	-	(88.938.723)	(88.938.723)					(88.938.723)
Giảm khác	-	-	-	-	(61.545.577)	(61.545.577)					(61.545.577)
Số dư cuối năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	7.568.608.933	139.927.618.135					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.722.297.993	5.722.297.993					5.722.297.993
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(946.939.797)	(946.939.797)					(946.939.797)
Cổ tức được chia (i)	-	-	-	-	(6.671.367.000)	(6.671.367.000)					(6.671.367.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2020 (i)	-	-	-	-	(179.000.000)	(179.000.000)					(179.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2021	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)					(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(36)	(36)					(36)
Số dư cuối năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	5.293.600.093	137.652.609.295					



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367	6.671.367	6.671.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.671.367	6.671.367	6.671.367	6.671.367

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,00%	33.320.000.000	49,00%
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.239.800.000	15,06%	10.239.800.000	15,06%
Các cổ đông khác	23.153.870.000	34,05%	23.153.870.000	34,05%
Cổ phiếu quỹ	1.286.330.000	1,89%	1.286.330.000	1,89%
Cộng	68.000.000.000	100%	68.000.000.000	100%

Thông tin về cổ tức

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 2604/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông. Chia cổ tức với tỷ lệ 10%, tương đương 6.671.367.000 VND. Trong năm, Công ty đã thanh toán cổ tức năm 2020 cho các cổ đông với tổng số tiền 6.155.409.000 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

<u>Địa điểm</u>	<u>Mục đích</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc, cho thuê và xưởng in	50 năm kể từ ngày 01/01/2008	2.677,00
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc, cho thuê và xưởng in	Hàng năm	2.677,00
Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội (*)	Nhà kho và Xưởng sản xuất	10 năm kể từ ngày 01/01/1996	1.727,00
Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội (*)	Nhà kho và Xưởng sản xuất	10 năm kể từ ngày 01/01/1996	3.716,00

Tổng số tiền thuê đã ghi nhận và thanh toán trong năm 2021 là 1.547.407.499 VND.

Ghi chú:

- (*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, các thửa đất tại Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội đã hết thời hạn thuê theo hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội, Công ty đang làm thủ tục để ký hợp đồng thuê đất mới. Hàng năm, Công ty vẫn tiếp tục nộp tiền thuê đất và thuê sử dụng đất phi nông nghiệp đầy đủ theo thông báo của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QM	675.218.030	675.218.030
Bà Nguyễn Thị Bích Trọ	3.445.970.000	240.000.000
Công ty TNHH Hoàng Việt Pháp	599.177.621	599.177.621
Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh y học	132.473.446	132.473.446
Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu	138.600.000	138.600.000
Các đối tượng khác	877.139.093	877.139.093
Cộng	<u>5.868.578.190</u>	<u>2.662.608.190</u>

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm lĩnh vực in ấn và cho thuê văn phòng. Trong đó, doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng (Bất động sản đầu tư Tòa nhà PTP Building) chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu (chiếm 7% tổng doanh thu). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung. Hoạt động của Công ty trong 02 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Trung (Chi nhánh miền Trung) chiếm tỷ lệ không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty (chiếm 1% tổng doanh thu). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.125.256.518	185.524.028.636
Doanh thu cho thuê Bất động sản Tòa nhà PTP Building	12.288.293.843	12.879.782.705
	<u>193.413.550.361</u>	<u>198.403.811.341</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	74.915.622	208.584.693
	<u>74.915.622</u>	<u>208.584.693</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>193.338.634.739</u>	<u>198.195.226.648</u>
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>51.668.146.108</i>	<i>48.483.313.315</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	148.479.361.508	149.950.459.657
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư Tòa nhà PTP Building	6.176.239.163	6.153.334.859
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	292.376.668	730.941.670
Cộng	154.947.977.339	156.834.736.186

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.966.758.594	68.644.990.280
Chi phí nhân công	22.465.694.603	22.455.917.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.176.286.396	14.905.174.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.143.176.799	19.816.603.568
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm	(1.248.183.454)	(1.738.340.995)
Chi phí khác bằng tiền	18.837.027.058	12.012.123.472
Cộng	131.340.759.996	136.096.468.562

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.449.336.112	2.952.723.519
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	27.832.783	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.600.000	61.600.000
Cộng	1.538.768.895	3.014.323.519

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.904.374
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(144.647.217)	144.647.217
Cộng	(144.647.217)	146.551.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	3.710.482.851	4.918.817.908
- Chi phí dự phòng bán hàng sản phẩm	(1.374.979.625)	(1.771.208.163)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.266.054.534	5.914.374.956
- Các khoản chi phí bán hàng khác	13.159.584.463	8.890.250.516
Cộng	17.761.142.223	17.952.235.217
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	8.792.895.498	5.428.814.608
- Chi phí vật liệu quản lý	543.662.240	821.644.671
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	845.222.444	729.468.779
- Thuế và lệ phí	27.790.086	29.231.526
- Chi phí dự phòng	126.796.172	32.867.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.274.604.581	3.284.895.406
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.144.266.239	4.108.923.870
Cộng	15.755.237.260	14.435.846.028

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.003.935.493	11.564.507.075
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.227.269.147	1.369.286.856
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>61.600.000</i>	<i>61.600.000</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.288.869.147</i>	<i>1.430.886.856</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.231.204.640	12.933.793.931
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>9.231.204.640</i>	<i>12.933.793.931</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.846.240.928	2.586.758.786
<i>Giảm 30% theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020</i>	<i>-</i>	<i>(776.027.636)</i>
<i>Giảm 30% theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021</i>	<i>(553.872.278)</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước</i>	<i>(10.731.150)</i>	<i>849.470.904</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.281.637.500	2.660.202.054

Ghi chú:

- (i) Số điều chỉnh giảm chi phí do trích chi phí dự phòng không đúng quy định theo Biên bản kiểm tra đóng mã số thuế tại Chi nhánh Miền Bắc tháng 04/2021, số điều chỉnh giảm chi phí do trích chi phí dự phòng không đúng quy định.

Ngoài khoản chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể nào khác so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.722.297.993	8.904.305.021
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(946.939.797)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (ii)	(200.000.000)	(392.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.522.297.993	7.565.365.224
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	828	1.134

Ghi chú:

(i) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, do Công ty chưa xác định chính xác số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021.

(ii) Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2021.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.677 m² tại Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê 5.443 m² tại Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

(Xem Thuyết minh số 22)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	321.611.948	321.611.948
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.671.976.682	13.812.741.040
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	137.652.609.295	139.927.618.135
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác và các khoản vay.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.671.976.682	13.812.741.040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.103.362.083	51.079.217.565
Các khoản đầu tư tài chính	41.930.242.500	47.620.162.500
Tổng cộng	84.705.581.265	112.512.121.105
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	321.611.948	321.611.948
Phải trả người bán và phải trả khác	35.549.860.193	46.136.625.674
Chi phí phải trả	210.691.579	210.691.579
Tổng cộng	36.082.163.720	46.668.929.201

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên đồng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.671.976.682	-	13.671.976.682
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.091.462.083	11.900.000	29.103.362.083
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.930.242.500	-	41.930.242.500
Tổng cộng	84.693.681.265	11.900.000	84.705.581.265
Số cuối năm			
Các khoản vay	321.611.948	-	321.611.948
Phải trả người bán và phải trả khác	33.454.172.008	2.095.688.185	35.549.860.193
Chi phí phải trả	210.691.579	-	210.691.579
Tổng cộng	33.986.475.535	2.095.688.185	36.082.163.720
Chênh lệch thanh khoản thuần	50.707.205.730	(2.083.788.185)	48.623.417.545
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.812.741.040	-	13.812.741.040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.067.317.565	11.900.000	51.079.217.565
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.620.162.500	-	47.620.162.500
Tổng cộng	112.500.221.105	11.900.000	112.512.121.105
Số đầu năm			
Các khoản vay	321.611.948	-	321.611.948
Phải trả người bán và phải trả khác	44.261.531.489	1.875.094.185	46.136.625.674
Chi phí phải trả	210.691.579	-	210.691.579
Tổng cộng	44.793.835.016	1.875.094.185	46.668.929.201
Chênh lệch thanh khoản thuần	67.706.386.089	(1.863.194.185)	65.843.191.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.668.146.108	48.483.313.315
Văn phòng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.264.940.000	106.315.000
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	675.863.000	697.773.000
Các Trung tâm Viễn thông tỉnh	478.707.657	110.795.000
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	404.498.000	622.255.000
Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-MEDIA)	109.198.022	86.552.000
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VINAPHONE) và các Trung tâm Kinh doanh	48.579.664.429	46.565.249.043
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông - VNPT Technology	155.275.000	243.594.433
Công ty Viễn thông Quốc tế	-	44.979.839
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	-	5.800.000
Giảm trừ doanh thu	36.491.822	42.657.466
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	7.838.127	34.337.146
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Quảng Ngãi - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	28.653.695	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Đắk Nông - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	8.320.320
Chi trả cổ tức	4.355.980.000	3.332.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.332.000.000	3.332.000.000
Ông Nguyễn Hồng Lâm	1.023.980.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	15.191.626.910	3.845.061.207
Văn phòng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	993.080.000	-
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	736.145.300	741.348.630
Các Trung tâm Viễn thông tỉnh	136.620.000	1.202.871
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	261.415.000	307.575.400
Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-MEDIA)	763.596	20.752.734
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VINAPHONE) và các Trung tâm Kinh doanh	12.909.300.514	2.568.774.701
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông - VNPT Technology	154.302.500	204.204.000
Công ty Viễn thông Quốc tế	-	1.202.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	2021	2020
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		427.520.000	592.066.500
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/6/2020)	103.400.000	47.638.500
Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/6/2020)	18.800.000	133.920.000
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	78.400.000	95.277.000
Ông Lê Hoàn	Thành viên	78.400.000	95.277.000
Ông Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	78.400.000	95.277.000
Ông Trần Khánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/6/2020)	69.200.000	32.400.000
Ông Dương Vũ Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/6/2020)	920.000	92.277.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		148.600.000	142.915.500
Ông Nguyễn Triệu Long	Trưởng Ban	74.800.000	95.277.000
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên	34.600.000	-
Bà Đỗ Văn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/6/2020)	34.600.000	-
Ông Hoàng Trường Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/6/2020)	4.600.000	47.638.500
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		754.699.251	684.666.675
Ông Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	315.349.200	299.732.400
Ông Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc	220.952.411	210.521.025
Ông Hoàng Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	218.397.640	174.413.250

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.335	(201)	1.134



Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022



Lê Hoàn
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc